



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Địa chỉ: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, Nông Trang, Việt Trì, Phú Thọ

Tel: (84-210) 3 953 543 Fax: (84-210) 3 953 542

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

2228.
NG T
HIỆM H
N VÀ Đ
T N
4Y -

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Số 2068 Đại lộ Hùng Vương, Nông Trang, Việt Trì, Phú Thọ
Tel: (84 - 210) 3 953 543 Fax: (84 - 210) 3 953 542

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/6/2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Licogi 14, tên giao dịch là LICOGI 14 JOINT STOCK COMPANY (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20/02/1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 ngày 12/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 26/8/2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **28.800.000.0000 đồng** (Hai mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn).

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 314/QĐ-SGDCKHN ngày 01/07/2012 với mã chứng khoán là L14.

- Mệnh giá: 10.000 đồng/1 cổ phần.

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng. Người đại diện QL phần Vốn NN tại doanh nghiệp: - Vũ Duy Quang - Phạm Gia Lý	Nhà G1. Nam Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội Số 504G1, Hào Nam, Ô chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	792.000 475.200 316.800	83,88%
2	Phạm Gia Lý	Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	108.410	11,48%
3	Nguyễn Văn Tuấn	Phường Vân Cơ, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	17.030	1,80%
4	Nguyễn Ngọc Anh	Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	15.240	1,62%
5	Trần Thế Bình	Phường Vân Cơ, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	11.550	1,22%
	Cộng		944.230	100,00%

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Chuẩn bị mặt bằng công trình (san ủi, đào đắp, bóc xúc đất đá,...);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng (kể cả trang trí nội, ngoại thất);
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp; các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu xây dựng khác); sản xuất gạch tuynenl;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Khai thác, chế biến đá các loại; Sản xuất, gia công chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng (ván khuôn, giàn giáo, khung nhà công nghiệp và các kết cấu định hình khác);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị; cho thuê thiết bị, máy công trình;
- Vận tải hàng hoá đường bộ; Dịch vụ khảo sát địa chất, địa hình; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình; Dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại đen khác;
- Khai thác mỏ apatit; khai thác khoáng chất và khoáng phân bón khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Thi công xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình môi trường, công trình công cộng (sân vườn, vườn hoa cây xanh, công viên)/.

Trụ sở chính

- Địa chỉ hiện tại: Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- Tel: (84 - 210) 3 953 543
- Fax: (84 - 210) 3 953 542

Các đơn vị phụ thuộc Công ty gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Giám đốc
1	Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Licogi 14	Số 249 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Phạm Gia Lý
2	Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2 Công ty Cổ phần Licogi	Tầng 3, số 2068 đường Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.	Hoàng Hằng Hải
3	Chi nhánh Lào Cai Công ty Cổ phần Licogi 14	Số 14, đường Nguyễn Công Hoan, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	Bùi Tiến Sỹ
4	Chi nhánh Xây dựng Giao thông Licogi 14.8	Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	Nguyễn Tiến Hải

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Duy Quang
Ông Phạm Gia Lý
Ông Nguyễn Văn Tuấn
Ông Nguyễn Vũ Quảng
Ông Trần Thế Bình

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Gia Lý
Ông Nguyễn Văn Tuấn
Ông Nguyễn Vũ Quảng
Bà Lê Thị Thanh

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban giám đốc công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/6/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14



Phạm Gia Lý
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 16 tháng 8 năm 2013



Số: ~~557~~-13/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 14

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lập ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Công ty Cổ phần Licogi 14 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề đã Thuyết minh tại mục 12.4 phần IV của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Công ty Cổ phần Licogi 14 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Đức Hưng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1786-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		390.399.257.393	391.423.491.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	6.952.585.941	15.801.149.026
1. Tiền	111		6.952.585.941	15.801.149.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.087.686.957	33.583.523.760
1. Phải thu khách hàng	131	VIII 2.1	20.546.382.304	29.759.826.317
2. Trả trước cho người bán	132	VIII 2.2	9.041.720.132	2.324.112.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.499.584.521	1.499.584.521
IV. Hàng tồn kho	140	V.3.	350.190.958.205	332.646.498.669
1. Hàng tồn kho	141		350.190.958.205	332.646.498.669
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.168.026.290	9.392.319.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73.980.892	51.627.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		409.193.441	7.041.054.462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII 2.3	1.684.851.957	2.299.637.847
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		48.639.596.488	51.486.057.305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.670.018.550	33.516.479.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	23.212.635.000	26.646.047.232
- Nguyên giá	222		87.599.631.224	89.413.837.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.386.996.224)	(62.767.790.555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	1.137.094.000	1.172.092.000
- Nguyên giá	228		1.294.766.270	1.294.766.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(157.672.270)	(122.674.270)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	6.320.289.550	5.698.340.135
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	12.833.333.000	12.833.333.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.833.333.000	12.833.333.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.136.244.938	5.136.244.938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12.	5.136.244.938	5.136.244.938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439.038.853.881	442.909.548.569

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2013

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		404.205.222.482	409.394.750.706
I. Nợ ngắn hạn	310		244.044.568.262	248.338.648.251
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	16.568.685.500	14.317.307.000
2. Phải trả người bán	312	VIII 2.4	24.998.610.670	39.826.225.435
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII 2.5	183.484.340.258	161.067.100.029
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	7.659.946.406	18.909.362.366
5. Phải trả người lao động	315		135.290.098	130.448.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	11.000.839.090	13.709.849.181
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		196.856.240	378.356.240
II. Nợ dài hạn	330		160.160.654.220	161.056.102.455
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	585.000.000	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	VII.2.6	159.575.654.220	161.056.102.455
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		34.833.631.399	33.514.797.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	34.833.631.399	33.514.797.863
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.800.000.000	28.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		840.689.000	840.689.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.504.260.527	2.504.260.527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.180.661.813	1.180.661.813
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.508.020.059	189.186.523
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		439.038.853.881	442.909.548.569

Phú Thọ, ngày 13 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Văn Lợi



Lê Thị Thanh



Phạm Gia Lý

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	67.047.322.038	66.077.559.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.047.322.038	66.077.559.730
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	64.235.060.207	62.409.751.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.812.261.831	3.667.807.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	137.547.380	615.183.019
7. Chi phí tài chính	22	VI.17.	8.634.783	62.686.443
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.634.783	62.686.443
8. Chi phí bán hàng	24	VIII 2.7	423.916.951	292.065.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII 2.8	941.540.037	1.943.507.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.575.717.440	1.984.730.789
11. Thu nhập khác	31	VIII 2.9	182.727.275	436.363.636
12. Chi phí khác	32	VIII 2.10	-	390.909.091
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		182.727.275	45.454.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		1.758.444.715	2.030.185.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18.	439.611.179	507.546.334
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.318.833.536	1.522.639.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20.	458	529

Người lập

Kế toán trưởng

Phú Thọ, ngày 13 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Tổng Giám đốc

Hà Văn Lợi

Lê Thị Thanh

Phạm Gia Lý



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		105.249.536.492	88.566.717.506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(104.840.562.899)	(120.175.151.510)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.627.823.853)	(1.808.956.785)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.034.352.124)	(297.347.362)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.196.751.865)	(117.281.572)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.041.561.206	1.648.750.417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.117.051.422)	(3.414.300.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.525.444.465)	(35.597.569.744)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS DH khác	21		-	(784.670.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		201.000.000	480.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.547.380	615.183.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		338.547.380	310.512.866
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.075.351.500	5.303.872.765
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.238.973.000)	(4.349.900.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.498.044.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		338.334.000	953.972.765
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.848.563.085)	(34.333.084.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	15.801.149.026	48.066.258.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	6.952.585.941	13.733.174.523

Phú Thọ, ngày 13 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Văn Lợi

Lê Thị Thanh

Phạm Gia Lý



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 14, tên giao dịch là LICOGI 14 JOINT STOCK COMPANY (LICOGI 14), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLĐ ngày 20/02/1993 và số 01/BXD-TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 ngày 12/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 26/8/2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **28.800.000.0000 đồng** (Hai mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn).

- Mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chuẩn bị mặt bằng công trình (san ủi, đào đắp, bốc xúc đất đá,...);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; đường dây và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; lắp đặt thiết bị và hoàn thiện các công trình xây dựng (kể cả trang trí nội, ngoại thất);
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp; các dự án thủy điện vừa và nhỏ (thủy điện, nhiệt điện);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu xây dựng khác); sản xuất gạch tuynenl;
- Khai thác, chế biến đá các loại; Sản xuất, gia công chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng (ván khuôn, giàn giáo, khung nhà công nghiệp và các kết cấu định hình khác);
- Kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng; xăng, dầu, mỡ các loại;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị; cho thuê thiết bị, máy công trình;
- Vận tải hàng hoá đường bộ; Dịch vụ khảo sát địa chất, địa hình; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng công trình; Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại đen khác;
- Khai thác mỏ apatit ; khai thác khoáng chất và khoáng phân bón khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Thi công xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình môi trường, công trình công cộng (sân vườn, vườn hoa cây xanh, công viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính giữa niên độ tại thuyết minh số VI.22.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội Công ty Cổ phần Licogi 14, Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2 Công ty Cổ phần Licogi 14, Chi nhánh Lào Cai Công ty Cổ phần Licogi 14, Chi nhánh Xây dựng Giao thông Licogi 14.8). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/6/2013, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 6
- Tài sản khác	5

Riêng Trạm trộn bê tông Minh Phương và hai xe vận chuyển bê tông Công ty đang thực hiện khấu hao theo số lượng sản phẩm.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và giá trị Quyền sử dụng đất có thời hạn tại các phường Nông Trang, phường Vân Cờ, phường Bến Gót thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và tại huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Giá trị quyền sử dụng đất	15 - 20
Phần mềm kế toán	3

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Dự án Thủy điện Bắc Hà (Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua. Dự án Thủy điện Bắc Hà đang trong giai đoạn đầu tư chưa hoàn thành nên Công ty chưa phải trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay đầu tư dự án Khu đô thị Minh Phương và các công trình xây lắp được vốn hoá vào giá trị của dự án và giá vốn của các công trình theo các kế ước vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

Để phục vụ cho công tác quyết toán công trình dự án Minh Phương thì toàn bộ ban lãnh đạo và các cán bộ văn phòng trong 6 tháng đầu năm 2013 của công ty đều tập trung công việc cho công trình Minh Phương. Do đó, Công ty hạch toán chi phí lương của bộ phận văn phòng công ty vào chi phí chung của công trình Minh Phương.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do sai sót của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu xây lắp, doanh thu bán xăng dầu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ bán xăng, dầu, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng hàng thực tế đã xuất bán cho khách hàng được khách hàng chấp nhận thanh toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty gồm chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí mua sắm tài sản cố định của công ty là chi phí mua các máy thi công (máy xúc, ô tô trộn bê tông). Các tài sản này cần phải đầu tư, trang bị thêm trước khi đưa vào sử dụng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có biên bản bàn giao, nghiệm thu hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản là chi phí xây dựng khu văn phòng tại km36 Lào Cai, thủy điện Bảo Nhai được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là Doanh thu chưa thực hiện tại dự án Minh Phương được ghi nhận căn cứ vào Phiếu thu tiền trước theo tiến độ đối với tiền sử dụng đất và hạ tầng dự án nhưng chưa bàn giao.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, xăng dầu, cho thuê máy thi công và các hợp đồng xây lắp.

Riêng khoản tiền phát sinh trong kỳ đã thu của khách hàng theo tiến độ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng khu đô thị mới Minh Phương - Thành phố Việt Trì chưa được công ty kê khai và nộp thuế trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Riêng khoản tiền phát sinh trong kỳ đã thu của khách hàng theo tiến độ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng khu đô thị mới Minh Phương - Thành phố Việt Trì chưa được công ty tạm nộp trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn mặt hàng xăng dầu và vật liệu xây dựng được ghi nhận theo số lượng và giá trị hàng xuất bán trong kỳ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định bằng = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.334.593.621	447.291.120
Văn phòng Công ty	1.222.037.125	140.838.370
Quỹ dự án Minh Phương	107.137.469	283.260.650
Chi nhánh Hà Nội	570.183	570.183
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	4.848.844	22.621.917
Tiền gửi ngân hàng	5.617.992.320	15.353.857.906
Văn phòng Công ty	5.608.044.404	15.345.498.196
Ngân hàng Công thương Đền Hùng - PGD Vân Cơ	34.436.572	5.016.683.928
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	130.442.899	5.010.489.563
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	5.051.389.576	3.495.080.147
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	49.517.905	268.110.773
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	4.737.284	4.934.344
Ngân hàng MHB Housing Bank - Chi nhánh Phú Thọ	1.047.303	1.047.303
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Việt Trì	57.262.500	550.131.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	181.372.453	686.211.245
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	97.837.912	312.809.269
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	2.940.045	1.351.839
Ngân hàng Công thương - Đền Hùng	2.940.045	1.351.839
Chi nhánh Hà Nội	-	7.007.871
Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	7.007.871
Chi nhánh Xây dựng giao thông 14.8	7.007.871	-
Ngân hàng Công thương Yên Bái	7.007.871	-
Tổng cộng	6.952.585.941	15.801.149.026

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
UBND phường Minh Phương	1.272.000.000	1.272.000.000
Các đối tượng khác	227.584.521	227.584.521
Tổng cộng	1.499.584.521	1.499.584.521

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.258.497.019	2.794.282.110
Công cụ, dụng cụ	11.032.707	19.566.190
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	347.365.280.409	328.802.473.735
Thành phẩm	110.478.600	468.276.919
Hàng hoá	445.669.470	561.899.715
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	350.190.958.205	332.646.498.669

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Minh Phương do Công ty làm chủ đầu tư và Công trình Nhà ở CBCNV gang thép Lào Cai, Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, Công trình thủy điện Bắc Hà ... và các công trình khác do Công ty làm nhà thầu xây dựng.

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Trang 17)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	1.276.766.270	18.000.000	1.294.766.270
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2013	1.276.766.270	18.000.000	1.294.766.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013	104.674.270	18.000.000	122.674.270
Khấu hao trong kỳ	34.998.000	-	34.998.000
Số dư ngày 30/6/2013	139.672.270	18.000.000	157.672.270
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	1.172.092.000	-	1.172.092.000
Tại ngày 30/6/2013	1.137.094.000	-	1.137.094.000

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2013	9.780.747.454	55.821.379.582	23.731.665.296	80.045.455	89.413.837.787
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.086.634.344)	(727.572.219)	-	(1.814.206.563)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2013	9.780.747.454	54.734.745.238	23.004.093.077	80.045.455	87.599.631.224
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2013	3.146.213.454	42.180.144.611	17.388.950.035	52.482.455	62.767.790.555
Khấu hao trong kỳ	234.528.000	2.022.079.971	1.165.765.261	11.039.000	3.433.412.232
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.086.634.344)	(727.572.219)	-	(1.814.206.563)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2013	3.380.741.454	43.115.590.238	17.827.143.077	63.521.455	64.386.996.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	6.634.534.000	13.641.234.971	6.342.715.261	27.563.000	26.646.047.232
Tại ngày 30/6/2013	6.400.006.000	11.619.155.000	5.176.950.000	16.524.000	23.212.635.000

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 10.600.460.000 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.870.901.162 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công trình văn phòng Km36	3.045.070.455	2.423.121.040
Thủy điện Bảo Nhai - Bắc Hà	3.207.037.277	3.207.037.277
Mua sắm tài sản cố định	68.181.818	68.181.818
Tổng cộng	6.320.289.550	5.698.340.135

7. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ phần trăm vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ phần trăm vốn góp	Giá trị
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2%	12.833.333.000	2%	12.833.333.000
Góp vốn				
<i>Dự án Thủy điện Bắc Hà</i>	2%	12.833.333.000	2%	12.833.333.000

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>16.568.685.500</i>	<i>14.317.307.000</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	-	700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Phú Thọ (i)	12.732.108.000	12.117.307.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai (ii)	1.713.330.000	-
Vay cá nhân (iii)	2.123.247.500	1.500.000.000
Tổng cộng	16.568.685.500	14.317.307.000

(i) Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Thọ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 12 tháng 09 năm 2012 với số tiền vay 20.000.000.000 VND, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn rút vốn của hợp đồng từ ngày 11/9/2012 đến 30/6/2013.

(ii) Là khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-200900170 ngày 26/4/2012 và được gia hạn đến ngày 26/4/2014, hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 1/4/2011.

(iii) Các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty chịu lãi suất trong kỳ 1,15%/tháng.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 30/06/2013
Thuế GTGT hàng nội địa	14.811.692.247	1.557.845.043	12.060.994.317	4.308.542.973
Thuế TNDN	4.012.001.119	439.611.179	1.196.751.865	3.254.860.433
Thuế thu nhập cá nhân	13.477.500	96.543.000	13.477.500	96.543.000
Thuế tài nguyên	55.629.600	19.128.000	74.757.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

Thuế nhà đất	-	399.661.828	399.661.828	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.561.900	12.456.000	29.017.900	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.909.362.366			7.659.946.406

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	9.590.894.610	12.294.713.151
Kinh phí công đoàn	49.554.121	47.940.515
Bảo hiểm xã hội	326.027.687	-
Cổ tức phải trả	320.271.219	2.912.271.219
Trần Văn Toàn - Công trình Minh Phương	1.020.144.139	4.148.803.342
Lại Xuân Hùng - Công trình nhà ở Gang thép Lào cai	15.899.196	1.459.486.672
Nguyễn Tiến Minh - Công trình nhà ở Sinh viên A	401.438.034	321.752.688
Lại Xuân Hùng - Công trình Chung cư Sinh viên nhà B	5.902.731.448	1.822.226.231
Trần Văn Hải - Công trình đường Chiêm Hoá - Tuyên Quang	63.967.649	41.062.357
Đặng Đình Thông - Công trình BV Cẩm Khê	155.809.129	375.868.842
Lê Ngọc Hưng - Trạm BT ASPHAN	259.069.420	155.123.524
Hà Minh Tiến - Công trình đường 151 Xuân Giao - Tầng Loỏng	74.404.255	86.904.255
Nguyễn Tiến Minh - Công trình Đầu tư mở rộng CHXD Bến Gót	-	21.371.586
Bùi Tiến Sỹ - Công trình kè Nậm Thi, Lào Cai	179.951.472	419.709.228
Nguyễn Văn Chí - Đường Xương Thịnh Cẩm Khê	145.777.406	145.777.406
Hải - Công trình đường Tân Sơn	249.951.053	-
Các đối tượng khác	425.898.382	336.415.286
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	1.409.944.480	1.415.136.030
Công ty CPXL điện nước Phú Thọ	296.400.000	296.400.000
Công ty CP XD và PTNT Phú Thọ	105.531.658	105.531.658
Ban QLDA đô thị Minh Phương	22.913.283	28.104.833
Công ty CP XD thủy lợi và dịch vụ Việt Trì - Phú Thọ	562.513.400	562.513.400
Cty CP xây dựng Phú Trường An-Vân Cơ - Phú Thọ	421.346.300	421.346.300
Đối tượng khác	1.239.839	1.239.839
Tổng cộng	11.000.839.090	13.709.849.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***11. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	585.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì (i)	585.000.000	-
Tổng cộng	585.000.000	-

(i) Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 12/DN-ĐB/ĐTDA265 ngày 20 tháng 11 năm 2012 số tiền vay là 700 triệu đồng, thời hạn cho vay 36 tháng lãi suất theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.136.244.938	5.136.244.938
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.136.244.938	5.136.244.938

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2012	28.800.000.000	840.689.000	21.093.643	31.196.338.965	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.756.434.059	3.756.434.059	
Giảm khác	-	-	(3.588.341.179)	(3.588.341.179)	
Số dư ngày 31/12/2012	28.800.000.000	840.689.000	189.186.523	29.829.875.523	
Lãi trong kỳ này	-	-	1.318.833.536	1.318.833.536	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/6/2013	28.800.000.000	840.689.000	1.508.020.059	31.148.709.059	

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
Vốn góp của các cổ đông	20.880.000.000	20.880.000.000
Tổng cộng	28.800.000.000	28.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	67.047.322.038	65.819.559.730
Doanh thu bán xăng, dầu	19.450.645.445	15.674.158.403
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	230.632.727	1.278.346.363
Doanh thu cho thuê máy	63.636.364	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	47.302.407.502	48.867.054.964
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9TB	28.356.947.991	-
Kè sông Nậm Thi	6.238.749.091	6.181.793.636
Nhà ở CBCNV gang thép Lào Cai	5.397.772.727	28.491.816.364
Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.665.191.329	-
Công trình bệnh viện Cẩm Khê	1.309.619.091	2.139.740.909
Công trình trường mầm non xã Tuy Lộc - Cẩm Khê	878.362.727	-
Công trình đường Chiêm Hóa - Tuyên Quang	455.764.546	-
San nền tái định cư DAP	-	5.594.580.909
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9 TA	-	5.581.607.273
Công trình Thủy điện Bắc Hà - Lào Cai	-	677.357.000
Khu tái định cư Hợp Xuân	-	200.158.873
Chi nhánh Xây dựng giao thông 14.2	-	258.000.000
Doanh thu bán thiết bị máy biến áp	-	258.000.000
Tổng cộng	67.047.322.038	66.077.559.730

15. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	64.235.060.207	62.209.751.912
Giá vốn xăng dầu	18.807.850.785	15.212.195.551
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	250.385.228	1.057.243.189
Giá vốn hoạt động xây lắp	45.176.824.194	45.940.313.172
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9 TB	27.005.276.076	-
Kè sông Nậm Thi	5.930.248.766	5.815.016.781
Nhà ở CBCNV gang thép Lào Cai	5.240.566.652	26.729.257.199
Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.526.341.077	-
Công trình bệnh viện Cẩm Khê	1.259.104.503	2.013.390.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

Công trình trường mầm non xã Tuy Lộc - Cẩm Khê	844.482.544	-
Công trình đường Chiêm Hóa - Tuyên Quang	370.804.576	-
San nền tái định cư DAP	-	5.403.433.666
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9 TA	-	5.168.676.384
Công trình Thủy điện Bắc Hà - Lào Cai	-	640.035.657
Khu tái định cư Hợp Xuân	-	170.503.454
Chi nhánh Xây dựng giao thông 14.2	-	200.000.000
Giá vốn bán thiết bị Máy biến áp	-	200.000.000
Tổng cộng	64.235.060.207	62.409.751.912

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	137.547.380	615.183.019
Lãi tiền gửi ngân hàng	137.547.380	615.183.019
Tổng cộng	137.547.380	615.183.019

17. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	8.634.783	62.686.443
Lãi vay	8.634.783	62.686.443
Tổng cộng	8.634.783	62.686.443

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	67.367.596.693	67.129.106.385
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	65.609.151.978	65.098.921.051
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.758.444.715	2.030.185.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	439.611.179	507.546.334
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	439.611.179	507.546.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.584.367.556	48.457.928.125
Chi phí nhân công	21.252.365.607	18.652.660.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.468.410.232	3.341.134.773
Thuế phí, lệ phí	476.116.416	135.364.093
Chi phí dự phòng	-	16.072.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.140.242	6.997.723.551
Chi phí khác bằng tiền	2.422.281.999	4.037.957.500
Tổng cộng	61.236.682.052	81.638.841.044

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.318.833.536	1.522.639.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.318.833.536	1.522.639.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.880.000	2.880.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	458	529

21. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.6, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lãi lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.952.585.941	15.801.149.026
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.045.966.825	31.259.410.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

Các khoản đầu tư tài chính	12.833.333.000	12.833.333.000
Tổng cộng	41.831.885.766	59.893.892.864
Công nợ tài chính		
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản vay	17.153.685.500	14.317.307.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.999.449.760	53.536.074.616
Tổng cộng	53.153.135.260	67.853.381.616

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

11. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Vay dài hạn</i>	585.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì (i)	585.000.000	-
Tổng cộng	585.000.000	-

(i) Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 12/DN-ĐB/ĐTDA265 ngày 20 tháng 11 năm 2012 số tiền vay là 700 triệu đồng, thời hạn cho vay 36 tháng lãi suất theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.136.244.938	5.136.244.938
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.136.244.938	5.136.244.938

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	28.800.000.000	840.689.000	21.093.643	31.196.338.965
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.756.434.059	3.756.434.059
Giảm khác	-	-	(3.588.341.179)	(3.588.341.179)
Số dư ngày 31/12/2012	28.800.000.000	840.689.000	189.186.523	29.829.875.523
Lãi trong kỳ này	-	-	1.318.833.536	1.318.833.536
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2013	28.800.000.000	840.689.000	1.508.020.059	31.148.709.059

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
Vốn góp của các cổ đông	20.880.000.000	20.880.000.000
Tổng cộng	28.800.000.000	28.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	67.047.322.038	65.819.559.730
Doanh thu bán xăng, dầu	19.450.645.445	15.674.158.403
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	230.632.727	1.278.346.363
Doanh thu cho thuê máy	63.636.364	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	47.302.407.502	48.867.054.964
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9TB	28.356.947.991	-
Kè sông Nậm Thi	6.238.749.091	6.181.793.636
Nhà ở CBCNV gang thép Lào Cai	5.397.772.727	28.491.816.364
Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.665.191.329	-
Công trình bệnh viện Cẩm Khê	1.309.619.091	2.139.740.909
Công trình trường mầm non xã Tuy Lộc - Cẩm Khê	878.362.727	-
Công trình đường Chiêm Hóa - Tuyên Quang	455.764.546	-
San nền tái định cư DAP	-	5.594.580.909
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9 TA	-	5.581.607.273
Công trình Thủy điện Bắc Hà - Lào Cai	-	677.357.000
Khu tái định cư Hợp Xuân	-	200.158.873
Chi nhánh Xây dựng giao thông 14.2	-	258.000.000
Doanh thu bán thiết bị máy biến áp	-	258.000.000
Tổng cộng	67.047.322.038	66.077.559.730

15. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	64.235.060.207	62.209.751.912
Giá vốn xăng dầu	18.807.850.785	15.212.195.551
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	250.385.228	1.057.243.189
Giá vốn hoạt động xây lắp	45.176.824.194	45.940.313.172
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9 TB	27.005.276.076	-
Kè sông Nậm Thi	5.930.248.766	5.815.016.781
Nhà ở CBCNV gang thép Lào Cai	5.240.566.652	26.729.257.199
Công trình đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.526.341.077	-
Công trình bệnh viện Cẩm Khê	1.259.104.503	2.013.390.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

Công trình trường mầm non xã Tuy Lộc - Cẩm Khê	844.482.544	-
Công trình đường Chiêm Hóa - Tuyên Quang	370.804.576	-
San nền tái định cư DAP	-	5.403.433.666
Công trình nhà ở Sinh viên Việt Trì nhà 9 TA	-	5.168.676.384
Công trình Thủy điện Bắc Hà - Lào Cai	-	640.035.657
Khu tái định cư Hợp Xuân	-	170.503.454
Chi nhánh Xây dựng giao thông 14.2	-	200.000.000
Giá vốn bán thiết bị Máy biến áp	-	200.000.000
Tổng cộng	64.235.060.207	62.409.751.912

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	137.547.380	615.183.019
Lãi tiền gửi ngân hàng	137.547.380	615.183.019
Tổng cộng	137.547.380	615.183.019

17. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Văn phòng Công ty	8.634.783	62.686.443
Lãi vay	8.634.783	62.686.443
Tổng cộng	8.634.783	62.686.443

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	67.367.596.693	67.129.106.385
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	65.609.151.978	65.098.921.051
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.758.444.715	2.030.185.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	439.611.179	507.546.334
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	439.611.179	507.546.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.584.367.556	48.457.928.125
Chi phí nhân công	21.252.365.607	18.652.660.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.468.410.232	3.341.134.773
Thuế phí, lệ phí	476.116.416	135.364.093
Chi phí dự phòng	-	16.072.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.140.242	6.997.723.551
Chi phí khác bằng tiền	2.422.281.999	4.037.957.500
Tổng cộng	61.236.682.052	81.638.841.044

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.318.833.536	1.522.639.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.318.833.536	1.522.639.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.880.000	2.880.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	458	529

21. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.6, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lãi lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.952.585.941	15.801.149.026
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.045.966.825	31.259.410.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

Các khoản đầu tư tài chính	12.833.333.000	12.833.333.000
Tổng cộng	41.831.885.766	59.893.892.864
Công nợ tài chính		
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản vay	17.153.685.500	14.317.307.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.999.449.760	53.536.074.616
Tổng cộng	53.153.135.260	67.853.381.616

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày càng sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	35.999.449.760	-	35.999.449.760
Các khoản vay	16.568.685.500	585.000.000	17.153.685.500
Tổng cộng	52.568.135.260	585.000.000	53.153.135.260

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	53.536.074.616	-	53.536.074.616
Các khoản vay	14.317.307.000	-	14.317.307.000
Tổng cộng	67.853.381.616	-	67.853.381.616

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.952.585.941	-	6.952.585.941
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.045.966.825	-	22.045.966.825
Các khoản đầu tư tài chính	-	12.833.333.000	12.833.333.000
Tổng cộng	28.998.552.766	12.833.333.000	41.831.885.766

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.801.149.026	-	15.801.149.026
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.259.410.838	-	31.259.410.838
Các khoản đầu tư tài chính	-	12.833.333.000	12.833.333.000
Tổng cộng	47.060.559.864	12.833.333.000	59.893.892.864

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chuyển từ vay ngắn hạn sang vay trung hạn	700.000.000
Tổng cộng	700.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Mua hàng		339.170.873	12.191.040.156
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Đơn vị cùng Tổng công ty	339.170.873	12.191.040.156
Bán hàng		-	1.649.421.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.6	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	300.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	1.349.421.000

1.2 Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương	162.448.300	109.941.000
Tổng cộng	162.448.300	109.941.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***1.3 Số dư với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán		4.175.556.270	4.128.614.310
Công ty CP LICOGI 13	Đơn vị cùng Tổng công ty	174.290.208	174.290.208
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Đơn vị cùng Tổng công ty	4.001.266.062	3.954.324.102
Phải thu khách hàng		3.615.513.879	3.615.513.879
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng	Tổng Công ty	1.120.845.572	1.120.845.572
Công ty cơ giới và xây lắp số 10	Đơn vị cùng Tổng công ty	636.122.635	636.122.635
Công ty CP Cơ giới XD 17	Đơn vị cùng Tổng công ty	510.139.345	510.139.345
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng & PTH	Đơn vị cùng Tổng công ty	30.837.500	30.837.500
Công ty CP LICOGI 13	Đơn vị cùng Tổng công ty	125.032.906	125.032.906
Công ty CP ĐT & XD số 18.6	Đơn vị cùng Tổng công ty	851.974.380	851.974.380
Công ty Cổ phần ĐT & XD 18	Đơn vị cùng Tổng công ty	340.561.541	340.561.541

2. Những thông tin khác**2.1. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	20.546.382.304	29.759.826.317
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	8.861.798.000	8.268.043.000
Công ty Cổ phần xây dựng An Bình	1.402.221.035	1.402.221.035
Tổng Công ty xây dựng & PT Hạ tầng Licogi	1.120.845.572,00	1.120.845.572
Công ty Cổ phần cầu 11 Thăng Long	1.048.323.257	-
CT Trại tạm giam - CA tỉnh Lào Cai	1.021.403.000	1.521.403.000
Ban QLDA công trình Giao Thông Lào Cai	889.232.000	6.889.232.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.6	851.974.380	851.974.380
Công ty cơ giới và xây lắp số 10 (CT Bán Thảm)	636.122.635	636.122.635
UBND huyện Chiêm hoá, tỉnh Tuyên quang	626.487.450	1.350.146.450
Ban Quản lý dự án huyện Mường Khương	538.091.000	538.091.000
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	515.628.000	515.628.000
Công ty CP cơ giới XD 17(CT Đường Bao biển lán bè - Cột 8)	510.139.345	510.139.345
Công ty Cổ phần ĐT & XD 18	340.561.541	340.561.541
Công ty CP ĐT&XDCT 128-CIENCO1	294.357.930	294.357.930

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

Phạm Hồng Quân-Minh Phương - Phú Thọ	288.000.000	-
CT đường Xương Thịnh - Cẩm Khê	224.087.064	224.087.064
BQLDAGP&TĐC cụm CN Tầng Loong, Lào Cai	200.000.000	3.309.405.600
Công ty Cổ phần Vinaconex 21-Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội	150.030.720	105.016.800
Ban QLDA Trường Mầm non xã Tuy Lộc-Cẩm Khê	146.781.000	-
BQLDA CT Hạ tầng Việt Trì - Phú Thọ	125.114.000	125.114.000
Công ty CP LICOGI 13(CT đóng cọc nhà ga T1 - Nội Bài)	125.032.906	125.032.906
Tổng Công ty XDCTGT 1	112.766.967	112.766.967
Công ty CG&XL số 15(CT thủy điện bản vẽ - Nghệ An)	110.254.592	110.254.592
Công ty Cổ phần Tuấn Lâm-Hung Yên	81.057.497	81.057.497
Công ty Cổ phần Hoàng Linh-Phú Thọ	57.518.669	-
Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung	52.287.451	52.287.451
Công ty TNHH XD Thành phát-Hà Nội	50.158.000	50.158.000
Các đối tượng khác	166.108.293	1.225.879.552
Tổng cộng	20.546.382.304	29.759.826.317

2.2. Trả trước cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Văn phòng Công ty	2.688.574.632	2.150.312.922
Công ty CP Tư vấn thiết kế thủy điện Miền Bắc-Hà Nội	895.775.000	795.775.000
Công ty TNHH Mộc Xây dựng Thanh Bình - Phú Thọ	389.788.140	-
Ban QLDA Công trình giao thông Yên Bái (CT cầu Ngòi A)	214.000.000	214.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Kim Hoa	204.202.500	-
Công ty CP Thương Mại Minh Long-TP Lào Cai	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Đức Viện-Phú Thọ	176.282.048	-
Công ty TNHH XD và TM Thanh Hà-Hà Nội	100.000.000	-
Công ty Xăng dầu Lào Cai	95.727.988	-
Công ty cổ phần tư vấn XD giao thông Lào Cai	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Thị Kim Thoa	70.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị nhiệt Việt Nam	55.000.000	-
Các đối tượng khác	217.798.956	870.537.922
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	6.353.145.500	173.800.000
Trung tâm hỗ trợ phát triển KHK	50.000.000	-
Công ty CP Slighting Việt Nam	170.800.000	170.800.000
Công ty Cổ phần xây dựng Trường Giang	1.200.000.000	-
Công ty CP XD Phú Trường An (Thị công cấp điện GĐ 2)	974.958.500	-
Công ty TNHH Minh Thắng	2.025.400.000	-
Công ty TNHH xây dựng Hiền Lương	1.572.067.000	-
Công ty TNHH Hoàng Bắc-Dữu Lâu	356.920.000	-
Đối tượng khác	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	9.041.720.132	2.324.112.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***2.3. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	1.644.851.957	2.219.637.847
Văn phòng Công ty	1.641.824.248	2.088.021.838
Tạm ứng cá nhân	228.042.651	266.977.590
Tạm ứng cho các cá nhân thi công	1.413.781.597	1.821.044.248
Nguyễn Tiến Hải - Cầu Ngòi A	401.756.889	395.567.861
Nguyễn Tiến Hải - Công trình trường THCS Cẩm Nhân	111.389.475	111.389.475
Bùi Tiến Sỹ - Đường vào nhà máy Thủy điện Bắc Hà	-	137.715.709
Nguyễn Tiến Hải - Công trình trường THCS Đại Sơn	37.875.285	37.875.285
Hà Minh Tiến - Công trình đường cao tốc Lào Cai	91.327.509	224.669.407
Vũ Văn Bình - Công trình Bình Minh Lào Cai	59.321.036	49.320.812
Lại Xuân Hùng - Công trình đô thị Minh Phương	-	15.446.538
Nguyễn Vũ Quảng - Ban QLDA Thủy điện Bảo Nhai	27.469.071	27.469.071
Bùi Tiến Sỹ - San nền Trại tạm giam - Công an tỉnh Lào Cai	81.075.502	81.075.502
Bùi Tiến Sỹ - Đội khai thác đá - Tân Hồ - Bắc Hà	-	38.780.819
Nguyễn Vũ Quảng - Đường vận hành VH2 - Thủy điện BH	112.829.810	-
Nguyễn Tiến Hải - CT Cầu Tê Lễ - Tam Nông - Phú Thọ	41.000.000	41.000.000
Bùi Tiến Sỹ - CT cải tạo nâng cấp nối đường 151 đến NM phốt pho vàng-Lào Cai	398.260.075	65.615.670
Các đối tượng khác	51.476.945	595.118.099
Chi nhánh Xây dựng giao thông Licogi 14.8	-	131.616.009
Nguyễn Tiến Hải - Công trình cầu Tê Lễ	-	131.616.009
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	3.027.709	-
Tạm ứng cá nhân	3.027.709	-
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.000.000	80.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Quân đội - Nhà chung cư Sinh viên	40.000.000	80.000.000
Tổng cộng	1.684.851.957	2.299.637.847

2.4. Phải trả người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty	23.151.764.771	37.744.252.535
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7-Hải Dương	4.001.266.062	3.954.324.102
Nguyễn Thanh Ba (Minh Phương)-Vân Phú Việt Trì - Phú Thọ	2.740.352.617	4.240.352.617
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	1.942.290.374	1.942.290.374
Công ty TNHH Bắc Việt	1.323.362.100	3.723.362.100
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển An Thịnh	863.602.000	2.363.602.000
Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng	830.272.320	555.471.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Hoà Bình Minh Phú thọ	796.160.637	16.990.481
Công ty CP TM&XD Hồng Phát	765.229.989	305.266.355
Công ty Cổ phần TVTKXD & VT Hà Nội	555.770.402	555.770.402
Công ty CP TM và dịch vụ Châu Thành	537.388.555	475.788.913
Công ty CP tư vấn PCCC Nà Nội	475.995.488	575.995.488
Công ty TNHH thương mại Việt Phong	460.606.050	85.912.400
Công ty Xây dựng 565	433.390.423	433.390.423
Công ty TNHH Thương mại Toàn Thịnh	425.922.633	680.223.900
Công ty TNHH Một thành viên Ngọc Thành	403.570.000	39.840.000
Công ty CP xây lắp và TM Nam Vương	320.776.091	372.631.812
Công ty xăng dầu Phú Thọ	308.374.701	196.176.512
Viện khoa học năng lượng	308.359.170	458.359.170
Công ty TNHH một thành viên TM&XD TTB Việt Nam	285.767.199	368.521.320
Công ty TNHH Gia Long-Phú Thọ	247.750.731	-
Công ty TNHH TB điện Lô Hương	247.486.345	-
Công ty tư vấn XD Hà nội	247.276.994	830.090.994
Công ty TNHH thương mại và xây dựng số 7	243.308.073	256.070.723
Công ty TNHH XD Và DV Quang Thành-Bảo Thắng	241.892.455	143.812.455
Công ty TNHH TM Hoàng Chung	195.982.034	-
Công ty Cổ phần khoáng sản Tây Bắc	179.014.999	80.750.999
Công ty CP LICOGI 13	174.290.208	174.290.208
Công ty TNHH Luận Chuyên	166.318.263	-
Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng	164.884.800	-
Công ty TNHH XDTH Minh Đức	162.120.000	-
Lê Văn Phi-Hà Giang	159.308.000	309.308.000
Công ty khoáng sản Tây bắc	150.691.600	139.822.500
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đặng	133.021.906	106.539.912
Công ty Cổ phần TULOG	124.690.000	107.310.000
Công ty TNHH một thành viên TMĐT&XD Việt Hùng	121.242.844	822.342.244
Công ty TNHH Khánh Duy	119.053.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Công Nghiệp Lào Cai	117.300.000	117.300.000
Cty CPXD Đồng Tâm Phú Thọ	107.438.156	107.438.156
Công ty TNHH TM&DV Loan Tú	104.803.443	176.040.776
Công ty Cổ phần Vĩnh thịnh	104.277.000	-
Nguyễn Văn Bình (B)	97.842.655	248.157.655
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Loan	90.364.000	-
Doanh nghiệp Phú Trung	89.600.000	-
Trung tâm QH & KĐ Chất lượng	86.000.000	-
Công ty cơ giới và xây lắp số 19	85.542.568	85.542.568
Công ty CP tư vấn tài nguyên và MT Việt Nam (Bảo Nhai)	82.437.314	82.437.314
Trung tâm kiến trúc quy hoạch Lào Cai	71.808.000	71.808.000
Công ty TNHH XD môi trường Việt xanh	71.180.000	168.339.000
Đỗ Văn Hà	66.070.000	-
Công ty Cổ phần XD CT giao thông 118	62.382.616	62.382.616

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

Trung tâm kiểm định Xây dựng Lào Cai	61.000.000	61.000.000
Hợp tác xã Đức Thịnh	60.900.000	-
Công ty TNHH TM-Dịch vụ Tuấn Thơm	54.000.610	242.204.358
Công ty TNHH Vận tải Mạnh Cường	52.000.000	55.000.000
Các đối tượng khác	830.029.346	11.951.993.938
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	1.846.845.899	2.081.972.900
Công ty CP xây dựng và thương mại Phúc Sinh	49.598.000	226.347.000
Liên danh Công ty CP XD thủy lợi và DV Việt Trì	718.812.200	918.812.200
Công ty Cổ phần xây dựng Phú Trường An	936.431.700	936.431.700
Công ty Bảo Minh Phú Thọ	141.621.999	-
Trung tâm nghiên cứu và PT cộng đồng	382.000	382.000
Tổng cộng	24.998.610.670	39.826.225.435

2.5. Người mua trả tiền trước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Văn phòng Công ty	36.804.217.755	34.465.242.586
Ban QLDA chung cư SV - Sở XD Phú Thọ	21.696.337.421	25.343.724.970
Trung tâm tư vấn QLDA và giám sát công trình XD nông nghiệp NT tỉnh Lào Cai	5.578.281.000	2.315.555.000
Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Lào Cai	2.750.000.000	2.750.000.000
BQLDA Thủy điện Bắc Hà	2.223.539.624	1.723.539.624
BQLDA quy hoạch & XD cơ sở hạ tầng - huyện Tân Sơn	1.725.415.677	-
Ban quản lý ĐTXD CT Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Khê	841.595.000	-
Hợp tác xã Thanh Mai - CT san nền giãn dân	647.018.833	647.018.833
BQLDA Công trình giao thông Yên Bái -CT cầu ngòi A	533.485.000	533.485.000
Công ty cổ phần ĐTXD cầu đường số 18.6-Hà Nội	300.095.000	-
Nguyễn Ngọc Tiến-Tổ 9B- Khu 20- Gia Cẩm- Việt Trì- Phú Thọ	288.000.000	-
Công ty cổ phần XD&TM 268-Hà Nội	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	20.450.200	951.919.159
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	146.680.122.503	126.601.857.443
Ban quản lý dự án Khu đô thị Minh Phương	146.680.122.503	126.601.857.443
Tổng cộng	183.484.340.258	161.067.100.029

2.6. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	159.575.654.220	161.056.102.455
Dự án khu đô Thị Minh Phương	159.575.654.220	161.056.102.455
Tổng cộng	159.575.654.220	161.056.102.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(tiếp theo)

2.7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	423.916.951	292.065.764
Chi phí nhân viên quản lý	246.939.966	210.197.516
Chi phí vật liệu, bao bì	10.942.155	3.148.423
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.230.000	40.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.534.192	-
Chi phí bằng tiền khác	45.270.638	38.279.825
Tổng cộng	423.916.951	292.065.764

2.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	941.540.037	1.943.507.841
Chi phí nhân viên quản lý	-	785.781.584
Chi phí nguyên vật liệu	-	80.721.058
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	85.068.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.812.000	135.364.093
Thuế, phí, lệ phí	476.116.416	16.072.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.000	-
Chi phí bằng tiền khác	296.811.621	840.500.555
Tổng cộng	941.540.037	1.943.507.841

2.9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu tiền thanh lý tài sản	182.727.275	436.363.636
Tổng cộng	182.727.275	436.363.636

2.10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	390.909.091
Tổng cộng	-	390.909.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)***3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2012 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" dựa trên Biên bản thanh tra thuế năm 2011 và năm 2012 ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Cục thuế tỉnh Phú Thọ. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

3.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh**3.1.1 Năm 2011****a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.707.559.861	4.707.559.861
Người mua trả tiền trước	294.848.457.991	161.775.270.700	(133.073.187.291)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.741.216.691	20.574.710.852	16.833.494.161
Doanh thu chưa thực hiện	17.486.718.977	138.462.343.787	120.975.624.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.093.643	(7.278.176)	(28.371.819)

b. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	113.641.472.228	113.685.120.828	43.648.600
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.871.278.300	3.827.629.700	(43.648.600)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	677.473.702	5.369.756.782	4.692.283.080
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(4.707.559.861)	(4.707.559.861)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.193.804.598	3.165.432.779	(28.371.819)

3.1.2 Năm 2012**a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012**

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.103.972.031	-	(1.103.972.031)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.136.244.938	5.136.244.938
Người mua trả tiền trước	234.702.766.606	161.067.100.029	(73.635.666.577)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.131.018.240	18.909.362.366	10.778.344.126
Doanh thu chưa thực hiện	94.114.587.385	161.056.102.455	66.941.515.070
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	241.106.235	189.186.523	(51.919.712)

b. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	159.942.040.660	159.970.583.560	28.542.900
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.616.186.389	4.587.643.489	(28.542.900)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

Chi phí thuế TNDN hiện hành	807.832.618	1.231.522.688	423.690.070
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(428.685.077)	(428.685.077)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.808.353.771	3.784.805.878	(23.547.893)

3.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh**3.2.1 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2011*****Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán 2011***

- Khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" tăng 4.707.559.861 đồng, do điều chỉnh tăng thuế TNDN tạm phải nộp từ dự án Minh Phương.
- Khoản mục "Người mua trả tiền trước" giảm 133.073.187.291 đồng, do điều chỉnh tăng Doanh thu chưa thực hiện 120.975.624.810 đồng và tăng thuế GTGT tạm nộp của hoạt động huy động vốn với số tiền 12.097.562.481 đồng.
- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 16.833.494.161 đồng, do:
 - + Tăng thuế GTGT đầu ra của hoạt động huy động vốn từ dự án Khu đô thị Minh Phương năm 2011 trở về trước chưa kê khai với số tiền 12.097.562.481 đồng.
 - + Tăng thuế tài nguyên phải nộp do kê khai thiếu sản lượng đá khai thác tại Mỏ đá Tân Hồ - Lào Cai với số tiền 38.325.600 đồng.
 - + Tăng phí bảo vệ môi trường phải nộp do kê khai thiếu sản lượng đá khai thác tại Mỏ đá Tân Hồ - Lào Cai với số tiền 5.323.000 đồng.
 - + Tăng thuế TNDN phải nộp với số tiền 4.699.921.356 đồng, do số thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động huy động vốn của dự án đầu tư Khu đô thị Minh Phương tăng thêm 4.707.559.861 đồng và số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh so với quyết toán giảm 15.276.781 đồng (trong đó: 7.638.505 đồng năm 2011 và 7.638.276 đồng năm 2010).
- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 28.371.819 đồng, do: tăng chi phí thuế TNDN hiện hành 4.692.283.080 đồng và giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại 4.707.559.861 đồng, tăng giá vốn hàng bán 43.648.600 đồng.

Ảnh hưởng đến Kết quả kinh doanh 2011

- Giá vốn hàng bán tăng 43.648.600 đồng do: tăng chi phí giá vốn đối với thuế tài nguyên phải nộp 38.325.600 đồng và phí bảo vệ môi trường 5.323.000 đồng, dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 43.648.600 đồng.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 4.692.283.080 đồng do số thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động huy động vốn của dự án đầu tư Khu đô thị Minh Phương tăng 4.707.559.861 đồng và số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh so với quyết toán giảm 15.276.781 đồng (trong đó: 7.638.505 đồng năm 2011 và 7.638.276 đồng năm 2010).
- Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 28.371.819 đồng do tăng chi phí thuế TNDN hiện hành 4.692.283.080 đồng và giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại 4.707.559.861 đồng, tăng giá vốn hàng bán 43.648.600 đồng.

3.2.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2012***Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán 2012***

- Hạch toán giảm thuế và các khoản phải thu Nhà nước 1.103.972.031 đồng, giảm khoản thuế TNDN phải nộp tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013***(tiếp theo)*

- Khoản mục "Người mua trả tiền trước" giảm 73.635.666.577 đồng, do điều chỉnh giảm Doanh thu chưa thực hiện 54.034.109.740 đồng và giảm thuế GTGT 5.403.410.974 đồng theo Biên bản thanh tra thuế và giảm 133.073.187.291 đồng do ảnh hưởng bút toán năm 2011.
- Khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" tăng 66.941.515.070 đồng, do điều chỉnh giảm theo Biên bản thuế 54.034.109.740 đồng theo Biên bản thanh tra thuế và tăng 120.975.624.810 đồng do ảnh hưởng bút toán năm 2011.
- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 10.778.344.126 đồng, do:
 - + Giảm thuế GTGT đầu ra của hoạt động huy động vốn từ dự án Khu đô thị Minh Phương với số tiền 5.403.410.974 đồng, do kê khai thừa.
 - + Tăng thuế tài nguyên phải nộp 17.304.000 đồng, do kê khai thiếu sản lượng đá khai thác tại Mỏ đá Tân Hồ - Lào Cai.
 - + Tăng phí bảo vệ môi trường phải nộp 11.238.900 đồng, do kê khai thiếu sản lượng đá khai thác tại Mỏ đá Tân Hồ - Lào Cai.
 - + Tăng 428.685.077 đồng, do tăng số thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động huy động vốn của dự án đầu tư Khu đô thị Minh Phương giảm và số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh so với quyết toán giảm 4.995.007 đồng.
 - + Giảm số thuế phải nộp Nhà nước 1.103.972.031 đồng, do giảm khoản thuế và các khoản phải thu Nhà nước.
 - + Tăng số thuế phải nộp Nhà nước 16.833.494.161 đồng, do ảnh hưởng hạch toán năm 2011.
- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 51.919.712 đồng, do: tăng chi phí thuế TNDN hiện hành 423.690.070 đồng, giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại 428.685.077 đồng, tăng giá vốn hàng bán 28.542.900 đồng; giảm lợi nhuận do ảnh hưởng bút toán điều chỉnh năm 2011 với giá trị 28.371.819 đồng.

Ảnh hưởng đến Kết quả kinh doanh 2012

- Giá vốn hàng bán tăng 28.542.900 đồng, do: tăng chi phí giá vốn đối với thuế tài nguyên phải nộp 17.304.000 đồng và phí bảo vệ môi trường 11.238.900 đồng.
- Chỉ tiêu: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đều giảm 28.542.900 đồng, do giá vốn tăng nêu trên.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 423.690.070 đồng, do: số thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động huy động vốn của dự án đầu tư Khu đô thị Minh Phương tăng 428.685.077 đồng, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh so với quyết toán giảm 4.995.007 đồng và chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm 428.685.077 đồng.
- Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 23.547.893 đồng, do tăng chi phí thuế TNDN hiện hành 423.690.070 đồng, giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại 428.685.077 đồng và tăng giá vốn 28.542.900 đồng.

Phú Thọ, ngày 13 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**Người Lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Hà Văn Lợi

Lê Thị Thanh**Phạm Gia Lý**